

Working Paper 2022.1.1.13
- Vol 1, No 1

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH HỌC THẠC SĨ SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THUỘC KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Ngọc Phương Trinh¹

Sinh viên K56 Kinh tế Đối ngoại

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Ngô Phú Quý

Sinh viên K56 Tài chính Quốc tế

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Trần Sỹ

Giảng viên Bộ môn Kinh tế - Luật

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Bằng Thạc sĩ là bằng cấp nòng cốt kết nối bằng Cử nhân với môi trường làm việc với kì vọng sẽ giúp nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng. Đồng thời, chương trình Thạc sĩ cũng là yếu tố thúc đẩy tăng thu nhập và danh tiếng cho các cơ sở đào tạo. Vấn đề xây dựng chiến lược quảng bá của cơ sở đào tạo và những khó khăn mà sinh viên phải đối mặt khi cân nhắc đến việc học Thạc sĩ sau khi tốt nghiệp Đại học là chủ đề đáng được lưu tâm nhằm hướng đến sự nâng cao trình độ học vấn của lao động Việt Nam. Bài báo nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định này chịu tác động của 4 nhân tố được sắp xếp từ mạnh nhất đến yếu nhất bao gồm: (1) sự tự tin vào năng lực bản thân, (2) đặc điểm cơ sở đào tạo, (3) động lực và (4) ảnh hưởng của xã hội. Kết quả nghiên cứu này đóng góp một cơ sở khoa học cho việc thúc đẩy sinh viên của trường tiếp tục học chương trình Thạc sĩ sau khi tốt nghiệp Đại học và đề xuất các phương pháp cho chiến lược quảng bá, thu hút sinh viên nhập học của các cơ sở đào tạo.

Từ khóa: Quyết định học Thạc sĩ, Sự tự tin vào năng lực bản thân, Cơ sở đào tạo, Động lực, Ảnh hưởng của xã hội.

FACTORS AFFECTING THE DECISION TO STUDY MASTERS AFTER GRADUATION OF STUDENTS MAJORING IN ECONOMICS IN HO CHI MINH CITY

¹ Tác giả liên hệ, Email: lengocphuongtrinh.ftu2@gmail.com

Abstract

The Master's degree is the foundational qualification that connects the Bachelor's degree to the workplace, with the expectation that it will aid in the development of knowledge and capabilities. Besides, the Master's program is a driving factor for training institutes to enhance their income and reputation. The challenges that students face while considering taking a Master's degree after graduating from university, as well as the issue of creating strategic promotion actions of institutes, are essential subjects to research in order to improve Vietnamese labor force employability with a high level of education. This research paper was conducted to determine the factors affecting decision to study a Master's degree after graduation of students majoring in Economics in Ho Chi Minh City. According to the findings, four elements, sorted from strongest to weakest, influence this decision: (1) self-efficacy, (2) institutional characteristics, (3) motivation, and (4) social influence. This research provides a solid foundation for motivating students to continue their studies and proposing promotion methods for attracting students to enroll in training institutes.

Keywords: Decision to study Master's degree, Self-efficacy, Institutional characteristics, Motivation, Social influence.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục được xem như là phương tiện cải cách hoặc phát triển nền kinh tế nước nhà. Nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng của lao động Việt Nam là một trong vấn đề cốt lõi của việc nâng tầm kinh tế Việt Nam. Ở nhiều nước phát triển, hầu hết sinh viên đều có bằng Cử nhân, vì vậy, bằng Thạc sĩ thể hiện cho sự nổi trội hơn và được xem như đại diện cho triển vọng nghề nghiệp của người học đã tốt nghiệp Đại học và cầm trên tay tấm bằng Cử nhân (Werfhorst và Anderson, 2005). Tuy nhiên, vấn đề học Thạc sĩ vẫn còn những khó khăn mà các nhà nghiên cứu đã và đang cố gắng tìm hiểu, phân tích, nghiên cứu để đưa ra hướng giải quyết. Ví dụ, vấn đề quảng bá chương trình đào tạo sau Đại học nhằm thúc đẩy sinh viên tiếp tục học bằng cấp “cao hơn” sau khi tốt nghiệp Đại học; hoặc, những vấn đề mà sinh viên thường đối mặt khi cân nhắc đến việc học chương trình đào tạo sau Đại học.

Trước đây đã có những nghiên cứu liên quan đến vấn đề học Thạc sĩ, ví dụ như nghiên cứu “*Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Văn Hiến học Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của học viên*” của Trần (2020) với mục tiêu nghiên cứu về quyết định chọn trường nhưng phạm vi nghiên cứu hẹp (học viên Cao học đang theo học Thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Văn Hiến) và chưa xét đến yếu tố Hỗ trợ Tài chính trong quyết định chọn trường của người học; nghiên cứu “*Factors Students consider in the Decision Making Process for Graduate Education*” của Kiley (2019) tuy có phạm vi nghiên cứu rộng hơn (học viên trong khu vực) nhưng chỉ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nên kết quả nghiên cứu đưa ra có khả năng bị ảnh hưởng bởi thiên kiến của 13 đáp viên tham gia vào quá trình phỏng vấn nhóm tập trung và trong đó có một đáp viên học trực tuyến; nghiên cứu “*Motivations of Adults Enrolling in an Evening Graduate Degree Program*” của Bradford (2009) được thực hiện ở phạm vi một trường Đại học cụ thể và nghiên cứu hướng đến những động lực khiến người trưởng thành với độ tuổi từ 22 - 65 tuổi quay trở lại trường để học tiếp chương trình sau Đại học vào buổi tối mà trong đó đối tượng từ 25 - 45 tuổi chiếm đến 72,8%; nghiên cứu “*Motivational Factors of Graduate Thai Students Pursuing Master and Doctoral Degrees in Business*” của Teowkul và cộng sự (2009) chỉ thực hiện khảo sát những học viên ở một trường Đại học cụ thể ở Thái và chỉ tập trung nghiên cứu

tác động của yếu tố “Động lực” đến quyết định học Thạc sĩ và Tiến sĩ của người học; nghiên cứu “*The participation factors of Postgraduate Students in Education*” của Majid (2009) thực hiện lấy mẫu từ sinh viên thuộc một trường cụ thể và một loại bằng cấp Thạc sĩ cụ thể (chương trình TESL) nên chưa mang lại tính khái quát cho kết quả nghiên cứu.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã đưa ra những hệ thống mô hình, định nghĩa và kết quả nghiên cứu về vấn đề học chương trình sau Đại học nhưng để có thể tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định học Thạc sĩ của sinh viên sau tốt nghiệp Đại học trong bối cảnh của Việt Nam, các nghiên cứu vẫn cần có những bổ sung và thay đổi phù hợp. Với mục đích nâng cao chất lượng lao động và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nước nhà, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tác động cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến quyết định học Thạc sĩ của sinh viên đã tốt nghiệp dưới 3 năm thuộc khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nhận được, nhóm tác giả đề xuất giải pháp thúc đẩy quyết định học tiếp chương trình Thạc sĩ của sinh viên sau khi đã hoàn thành chương trình Cử nhân cũng như đưa ra giải pháp thu hút sinh viên đăng ký học Thạc sĩ đối với các cơ sở đào tạo.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1. Động lực

Có rất nhiều cách định nghĩa *động lực* bởi các nhà nghiên cứu, nhưng chung quy lại, *động lực* có thể được xem như là một quá trình tạo năng lượng thúc đẩy hành vi của một người và hướng người đó tới việc đạt được một mục tiêu nào đó (Kreitner, 1995; Westerman và Donoghue, 1989).

Những lý thuyết về động lực được xem như là những lý thuyết tốt nhất để tìm hiểu những yếu tố thúc đẩy người học tiếp tục theo đuổi chương trình giáo dục để nâng cao học vấn. Theo Ford (1992), động lực có ba chức năng thuộc về tâm lý: tạo động lực và thúc đẩy hành vi, định hướng hành vi, quy định sự kiên trì của hành vi. Zemke và Zemke (1995) nhận định rằng người học quyết định tiếp tục việc học của mình vì họ cần đối mặt với sự thay đổi trong cuộc sống như bị sa thải, bị giáng chức, được thăng chức,... hoặc họ học để tìm kiếm giải pháp cho vấn đề đang gặp phải. Hơn nữa, Zemke và Zemke (1995) cũng đưa ra một nhận định tiếp rằng động lực khiến người học muốn tiếp tục học tập để nâng cao trình độ học vấn vì lòng tự trọng và tự tin của họ. Điều này có liên quan và được giải thích bởi Tháp nhu cầu của Maslow (1943), một người nếu đã đạt được những mục tiêu họ mong muốn trong cuộc sống thì việc tiếp tục học lên cao theo một cách chính thức không phải là điều cần thiết và cấp thiết đối với họ, nhưng nếu họ nhất quyết làm điều đó thì lý do hẳn là vì nhu cầu muốn tự khẳng định khả năng của bản thân.

Giả thuyết H1: Động lực có tác động đến quyết định học Thạc sĩ

2.2. Sự tự tin vào năng lực bản thân

Bandura (1977) đã định nghĩa *sự tự tin vào năng lực bản thân* như việc thực hiện một việc nào đó với sự tin tưởng vào khả năng và *sự tự tin vào năng lực bản thân* cũng có thể giải thích như là sự tự đánh giá bản thân về một thế mạnh để thành công thực hiện việc đó và đạt được kết quả sau thực hiện hoặc tạo ra được kết quả cho công việc đã thực hiện.

Có nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi sinh viên có sự tự tin cao về năng lực bản thân, họ có thể đạt được thành tích học tập tốt (Akram và Ghazanfar, 2014). Việc học càng hiệu quả, sinh viên có kết quả học tập tốt dẫn đến việc sinh viên cảm thấy hài lòng và yêu thích ngành học của mình cũng

như tự tin về năng lực của bản thân hơn, từ đó, thúc đẩy nhu cầu học vấn cao hơn (Wang, Shannon và Ross, 2013). Khi sinh viên gia tăng những niềm tin mang tính tích cực như sự tự tin trong học tập thì chính sự tự tin đó sẽ giúp đem lại hiệu quả học tập tốt và những sinh viên mang trong mình sự tự tin cao và có khát vọng đối với việc học sẽ giúp họ có định hướng tốt hơn đối với nghề nghiệp cũng như có những nghề nghiệp mà bản thân mình mong muốn, từ đó có nhu cầu nâng cao học vấn để đạt được mục tiêu nghề nghiệp đó (Bandura và cộng sự, 2001).

Giả thuyết H2: Sự tự tin vào năng lực bản thân có tác động đến quyết định học Thạc sĩ

2.3. Ảnh hưởng xã hội

Sự tương tác với những cộng đồng, nhóm hoặc cá nhân khác nhau sẽ dẫn đến sự thay đổi trong cảm xúc, suy nghĩ, hành vi hoặc thái độ của một người, đây là cách mà Mazuki và cộng sự (2013) giải thích về cụm từ “Ảnh hưởng xã hội” (Social Influence). Kusumawati (2013) cho rằng gia đình, bạn bè, thầy cô, đồng nghiệp có vai trò trong việc xác định ý định hoặc động lực của một cá nhân đối với việc theo đuổi một ngành nghề, lộ trình nghề nghiệp cụ thể.

Pimpa (2004) nói rằng một gia đình có bối cảnh học vấn cao thường sẽ đặt mong đợi và mong muốn con trẻ sẽ đạt được bằng cấp tốt và mong đợi từ gia đình có ảnh hưởng khá lớn đối với quyết định học tập của người học. Những yếu tố ảnh hưởng xã hội mà có liên quan tới gia đình có thể được hình dung dưới hình thái nguồn động viên và cổ vũ cho con trẻ hoặc dưới vai trò là hình mẫu cho con.

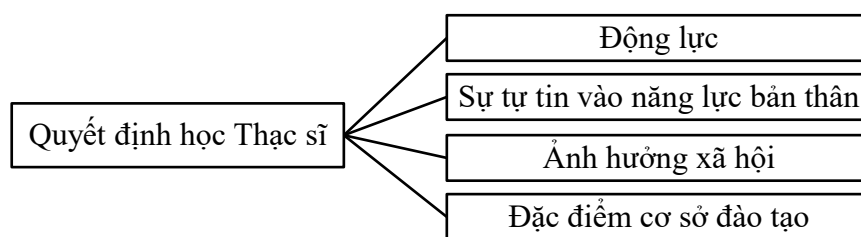
Giả thuyết H3: Ảnh hưởng xã hội có tác động đến quyết định học Thạc sĩ

2.4. Đặc điểm cơ sở đào tạo

Theo kết quả nghiên cứu định lượng của Majid (2009), danh tiếng của cơ sở đào tạo và bằng cấp đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến việc người học theo đuổi tiếp chương trình giáo dục bậc cao với giá trị trung bình lần lượt là 4.14 và 3.95. Nhiều sinh viên cân nhắc đến danh tiếng của cơ sở đào tạo khi chọn chương trình đào tạo sau Đại học nhằm mục đích nâng cấp giá trị chứng chỉ học vấn khi theo học chương trình Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ tại ngôi trường đó (Haworth và Conrad, 1997)

Millett (2003) cho rằng việc có hay không có những khoản hỗ trợ tài chính sẽ ảnh hưởng đến quyết định theo đuổi chương trình đào tạo sau Đại học. *Khoản hỗ trợ tài chính* bao gồm học bổng, trợ cấp, khoản vay và nghiên cứu lao động (Nora, Barlow và Crips, 2006); trong đó, *học bổng* là một trong những dạng hỗ trợ được tài trợ bởi trường học hoặc tổ chức bên ngoài và những học sinh có thành tích tốt có thể nộp đơn đăng ký xin học bổng. Để tiếp tục đi học, người học cần phải trả một khoản tiền học phí lớn hơn các chương trình học trước đó và ngoài ra còn phải chi trả chi phí cuộc sống. Điều này sẽ tạo nên gánh nặng kinh tế cho sinh viên. Vì thế, sinh viên có nhu cầu ngày một lớn đối với khoản tiền hỗ trợ tài chính, đặc biệt là những bạn có thành tích học tập tốt muốn học cao hơn (Klauuw, 2002). Cách hoạch định chính sách hỗ trợ tài chính của các cơ sở đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sinh viên tiềm năng đạt chỉ tiêu chất lượng như cơ sở đào tạo mong muốn (Kiley, 2019).

Giả thuyết H4: Đặc điểm cơ sở đào tạo có tác động đến quyết định học Thạc sĩ



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu điều tra

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là những sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế đã tốt nghiệp dưới 3 năm trên địa bàn TP.HCM và đã quyết định học hoặc đã và đang theo học chương trình Thạc sĩ tại các cơ sở đào tạo Thạc sĩ.

3.2. Xây dựng thang đo

Thông qua quá trình tìm hiểu và lược khảo các bài nghiên cứu có liên quan trước đó, nhóm tác giả đã lựa chọn các biến quan sát phù hợp với thực tế khảo sát của bài nghiên cứu và từ đó, thiết kế thang đo cho mô hình nghiên cứu. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu này gồm có: Động lực (6 biến quan sát), Sự tự tin vào năng lực bản thân (4 biến quan sát), Ảnh hưởng xã hội (5 biến quan sát), Đặc điểm cơ sở đào tạo (5 biến quan sát), Quyết định học Thạc sĩ (3 biến quan sát). Thang đo Likert với 5 mức độ từ “hoàn toàn đồng ý” đến “hoàn toàn không đồng ý” sẽ được sử dụng để đo lường mức độ đồng ý quan điểm về các biến quan sát mà nhóm tác giả xây dựng.

3.3. Xác định cỡ mẫu và thu thập dữ liệu

Đối với phân tích phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, dựa theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2010) thì kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Thang đo chính thức của bài này gồm 23 biến quan sát, như vậy kích thước mẫu tối thiểu mà nhóm tác giả phải nghiên cứu là $n = 23 \times 5 = 115$ mẫu.

Đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được là $n = 50 + 8 \times m$ (m : số biến độc lập) (Tabachnick và Fidell, 1996). Vậy tối thiểu phải có 82 mẫu. Do đó, khi lựa chọn số lượng mẫu phải thỏa cả hai công thức trên, và nguyên tắc là dư còn hơn thiếu mẫu.

Nghiên cứu này sử dụng cả 2 phương pháp trên nên số lượng mẫu tối thiểu phải là 115 mẫu. Trên thực tế, nhóm tác giả đã thu thập được 150 mẫu quan sát.

Nhóm tác giả tiến hành thu thập mẫu thông qua khảo sát trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp với bảng câu hỏi được thiết kế gồm hai phần (cụ thể, phần thứ nhất của bảng hỏi gồm các câu hỏi liên quan đến thông tin cá nhân như giới tính, chuyên ngành học, thời gian tốt nghiệp Đại học, quyết định học Thạc sĩ; và phần thứ hai được thiết kế để đo lường tác động của các yếu tố đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp Đại học). Với phương thức khảo sát trực tuyến, nhóm tác giả thực hiện gửi bảng câu hỏi qua các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo và qua thư điện tử. Với phương thức phỏng vấn trực tiếp, nhóm đã thu được 10 mẫu trong tổng số 150 mẫu. Việc phỏng vấn trực tiếp một bộ phận mẫu khảo sát giúp nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn vào chi tiết hành vi và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến quyết định học Thạc sĩ.

3.4. Đánh giá thang đo

Nhóm tác giả sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm kiểm định độ tin cậy, độ hợp lý của các biến số trong thang đo và thực hiện hiệu chỉnh (nếu có) để đưa ra thang đo chính thức phù hợp với đề tài nghiên cứu. Dữ liệu dựa trên SPSS 20.0.

3.5. Phân tích và đánh giá dữ liệu

Kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA cùng với phân tích Pearson để phân tích mối tương quan, liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc với nhau nhằm đưa ra kết luận về sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến vấn đề nghiên cứu. Dữ liệu dựa trên SPSS 20.0.

3.6. Kiểm định giả thuyết

Thực hiện phân tích hồi quy với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 để đo lường sự tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc và từ đó chứng minh giả thuyết nghiên cứu mà nhóm tác giả đặt ra về các mối tương quan giữa các biến là đúng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thông tin thống kê của dữ liệu

Dựa trên thông kê mô tả dữ liệu, nữ giới và nam giới chiếm tỷ lệ tương đương nhau, cụ thể nữ giới chiếm 56.67% và nam giới chiếm 43.33%. Độ tuổi tập trung ở nhóm dưới 25 tuổi (90%), chủ yếu là độ tuổi của sinh viên đã tốt nghiệp từ 1 đến 3 năm, còn lại là nhóm sinh viên mới tốt nghiệp với độ tuổi 22 tuổi. Về quyết định học Thạc sĩ, có 58%, 35.33% và 6.67% tương ứng với nhóm đối tượng đã quyết định học Thạc sĩ nhưng chưa học, nhóm đối tượng đang theo học chương trình Thạc sĩ và nhóm đối tượng đã hoàn thành chương trình Thạc sĩ. Về chuyên ngành học, đa số thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Quốc tế với tổng tỷ lệ 78%, ngoài ra còn có các chuyên ngành như Tài chính, Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng, Quản trị nguồn nhân lực, Marketing. Bên cạnh đó, ở phạm vi khu vực nghiên cứu Thành phố Hồ Chí Minh, trong tổng số 150 mẫu dữ liệu thu được, sinh viên tốt nghiệp từ Đại học Ngoại thương chiếm tỷ lệ cao nhất (40%), tiếp đến là Đại học Kinh tế (30.67%) và số dữ liệu còn lại được phân bổ ở các trường Đại học Kinh tế - Luật (13.33%), Đại học Quốc tế (12.67%), Đại học Kinh tế - Tài chính (3.33%).

4.2. Đánh giá thang đo

Các thang đo khái niệm nghiên cứu trước tiên phải được đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và tiếp tục được kiểm định thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA.

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha giúp đánh giá, nhận biết và loại bỏ các biến quan sát không đủ độ tin cậy (có hệ số tương quan biến tổng - *Corrected Item - Total Correlation* nhỏ hơn 0.3). Đồng thời, cần chú ý đến giá trị hệ số Cronbach's Alpha nếu bị loại biến (*Cronbach's Alpha if Item Deleted*) vì nếu hệ số này có giá trị lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của nhóm thì nên cân nhắc đến việc có loại biến này hay không. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha của thang đo phải đạt tối thiểu là 0.6.

Thang đo **động lực** bao gồm 6 biến quan sát (DL_i với i từ 1 đến 6) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha = 0.853 (lớn hơn 0.6) và tất cả các Cronbach's Alpha If Item Deleted của các yếu tố thành phần đều nhỏ hơn 0.853. Các hệ số tương quan biến tổng (*Corrected Item - Total Correlation*) của

6 biến quan sát có giá trị thấp nhất là 0.512 nên các biến này vẫn được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá.

Thang đo **sự tự tin vào năng lực bản thân** gồm 4 biến quan sát (TT_i với i từ 1 đến 4) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha = 0.771 (lớn hơn 0.6) và tất cả các Cronbach's Alpha If Item Deleted của yếu tố thành phần đều nhỏ hơn 0.771. Hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item_Total Correlation) của 4 biến quan sát có giá trị thấp nhất là 0.562 nên các biến này được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá.

Thang đo **ảnh hưởng xã hội** gồm 5 biến quan sát (XH_i với i từ 1 đến 5) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha = 0.788 (lớn hơn 0.6) và tất cả các Cronbach's Alpha If Item Deleted của các yếu tố thành phần đều nhỏ hơn 0.788. Các hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item_Total Correlation) của 5 biến quan sát có giá trị thấp nhất là 0.495 nên các biến này được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá.

Thang đo **đặc điểm cơ sở đào tạo** bao gồm 5 biến quan sát (CS_i với i từ 1 đến 5) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha = 0.806 (lớn hơn 0.6) và tất cả các Cronbach's Alpha If Item Deleted của yếu tố thành phần đều nhỏ hơn 0.806. Hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item_Total Correlation) của 5 biến quan sát có giá trị thấp nhất là 0.519 nên các biến này được sử dụng trong phép phân tích nhân tố khám phá.

Thang đo biến phụ thuộc **quyết định học Thạc sĩ** bao gồm 3 biến quan sát (QD_i với i từ 1 đến 3) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha = 0.681 (lớn hơn 0.6). Biến QD_1 có giá trị Cronbach's Alpha If Item Deleted là 0.736 (lớn hơn 0.681). Theo Nguyễn Đình Thọ (2014) về hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, thang đo chỉ gồm 2 biến quan sát sẽ có ảnh hưởng tới chất lượng độ tin cậy, nên khi loại đi một biến nào đó mà chỉ còn lại 2 biến quan sát thì ta xem xét hệ số Cronbach's Alpha khi chưa loại đã đạt trên 0.6 chưa. Trong trường hợp này, hệ số Cronbach's Alpha của nhóm đã đạt trên 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của biến QD_1 là 0.367 (lớn hơn 0.3) nên nhóm tác giả quyết định giữ lại biến QD_1 . Ngoài ra, hai biến quan sát còn lại đều có hệ số Cronbach's Alpha If Item Deleted và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item_Total Correlation) đạt yêu cầu nên cả 3 biến này được sử dụng để phân tích tiếp.

Kết quả của Cronbach's Alpha được tổng hợp tại Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha

Mã biến	Biến quan sát	Corrected Item - Total Correlation	Cronbach's Alpha If Item Deleted
DL	Động lực: Cronbach's Alpha = 0.853		
DL ₁	Tôi quyết định học Thạc sĩ vì tôi muốn trở thành con người toàn diện	0.779	0.800
DL ₂	Tôi muốn nhận được sự đánh giá cao từ mọi người xung quanh	0.655	0.826
DL ₃	Tôi muốn đạt được thành tựu mới trong cuộc sống	0.757	0.805
DL ₄	Tôi quyết định học Thạc sĩ vì tôi muốn thăng tiến trong lộ trình nghề nghiệp của tôi	0.548	0.845

Mã biến	Biến quan sát	Corrected Item - Total Correlation	Cronbach's Alpha If Item Deleted
DL ₅	Tôi quyết định học Thạc sĩ vì tôi muốn có mức thu nhập cao hơn	0.591	0.838
DL ₆	Tôi quyết định học Thạc sĩ vì tôi muốn giữ vững khả năng cạnh tranh của tôi trong ngành	0.512	0.850
TT	Sự tự tin vào năng lực bản thân: Cronbach's Alpha = 0.771		
TT ₁	Tôi mong tôi sẽ học tốt trên lớp học Thạc sĩ	0.565	0.720
TT ₂	Tôi tin tôi sẽ đạt được thành tích tốt trên lớp học Thạc sĩ	0.584	0.711
TT ₃	Tôi chắc chắn rằng tôi sẽ thành thực những kỹ năng được giảng dạy trên lớp học Thạc sĩ	0.580	0.712
TT ₄	Tôi tự tin rằng tôi có thể tự làm chủ việc học để học tốt chương trình Thạc sĩ	0.562	0.722
XH	Ảnh hưởng xã hội: Cronbach's Alpha = 0.788		
XH ₁	Gia đình tôi khuyến khích, cổ vũ và ủng hộ tôi học tiếp chương trình Thạc sĩ	0.495	0.772
XH ₂	Bố mẹ tôi tin rằng học Thạc sĩ sẽ mang lại sự thành công cho tương lai của tôi	0.602	0.736
XH ₃	Tôi tham gia học chương trình Thạc sĩ vì ảnh hưởng từ bạn bè	0.536	0.758
XH ₄	Tôi tham gia học chương trình Thạc sĩ vì giảng viên Đại học của tôi khuyến khích tôi học tiếp Thạc sĩ	0.636	0.724
XH ₅	Hình mẫu tốt của ba mẹ tôi đã tác động đến quyết định học Thạc sĩ của tôi	0.561	0.750
CS	Đặc điểm cơ sở đào tạo: Cronbach's Alpha = 0.806		
CS ₁	Cơ sở đào tạo có danh tiếng	0.625	0.760
CS ₂	Bằng cấp có uy tín và thanh thế tốt	0.644	0.752
CS ₃	Cơ sở đào tạo đưa ra mức chi phí đào tạo hợp lý	0.615	0.762
CS ₄	Tôi nhận được học bổng của cơ sở đào tạo	0.519	0.790
CS ₅	Chương trình đào tạo có yêu cầu đầu vào linh hoạt	0.563	0.778
QD	Quyết định học Thạc sĩ: Cronbach's Alpha = 0.681		

Mã biến	Biến quan sát	Corrected Item - Total Correlation	Cronbach's Alpha If Item Deleted
QD ₁	Học Thạc sĩ là lựa chọn hàng đầu cho sự phát triển trình độ học vấn của tôi	0.367	0.736
QD ₂	Học Thạc sĩ là lựa chọn hàng đầu cho sự phát triển trong sự nghiệp của tôi	0.629	0.393
QD ₃	Tôi hài lòng với quyết định học Thạc sĩ của tôi	0.504	0.574

Sau khi phân tích độ tin cậy của các thang đo cho các biến độc lập thông qua phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, 20 biến quan sát đã xây dựng trong thang đo biến độc lập được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp trích yếu tố Principal, phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigen Value ≥ 1 để phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0.826 nằm trong khoảng giữa 0.5 và 1 nên ta có thể khẳng định phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett có mức ý nghĩa là Sig = 0.000 < 0.05 (bác bỏ giả thuyết H₀: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) nên kiểm định này có ý nghĩa thống kê, tức là các biến này có mối tương quan với nhau trong tổng thể.

Tại Eigen Value = 1.421 > 1 rút trích được 4 nhân tố. Tổng phương sai trích = 58.766% > 50% cho thấy các nhân tố giải thích được 58.766% độ biến thiên của dữ liệu, vì vậy phương sai trích đạt yêu cầu.

Sau khi thực hiện trích yếu tố chính (Principal) và phép quay Varimax, 20 biến quan sát được chia thành 4 nhân tố với hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0.5. Hệ số tải nhân tố EFA được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Kết quả hệ số tải nhân tố trong phân tích nhân tố EFA

Rotated Component Matrix				
Component				
	1	2	3	4
DL ₃	0.836			
DL ₁	0.782			
DL ₂	0.732			
DL ₅	0.725			
DL ₄	0.684			
DL ₆	0.673			
CS ₁		0.774		
CS ₂		0.728		
CS ₅		0.723		

Rotated Component Matrix				
Component				
	1	2	3	4
CS ₃		0.722		
CS ₄		0.678		
XH ₄			0.770	
XH ₂			0.760	
XH ₅			0.742	
XH ₃			0.681	
XH ₁			0.543	
TT ₂				0.790
TT ₁				0.777
TT ₃				0.738
TT ₄				0.712

Từ phân tích trên, ta có bảng kết quả phân nhóm và đặt tên nhóm cho các nhân tố như sau:

Bảng 3. Kết quả phân nhóm và đặt tên nhóm cho nhân tố

Nhân tố	Biến quan sát	Tên nhóm	Mã hóa
1	TT ₁ , TT ₂ , TT ₃ , TT ₄	Sự tự tin vào năng lực bản thân	TT _{tb}
2	DL ₁ , DL ₂ , DL ₃ , DL ₄ , DL ₅ , DL ₆	Động lực	DL _{tb}
3	XH ₁ , XH ₂ , XH ₃ , XH ₄ , XH ₅	Ảnh hưởng xã hội	XH _{tb}
4	CS ₁ , CS ₂ , CS ₃ , CS ₄ , CS ₅	Đặc điểm cơ sở đào tạo	CS _{tb}

4.3. Phân tích hệ số tương quan Pearson

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập, biến phụ thuộc và biến trung gian cần được kiểm tra bằng phương pháp phân tích hệ số tương quan Pearson. Nếu hệ số tương quan đủ lớn, điều này chứng minh được các biến có tương quan với nhau, phân tích hồi quy là phù hợp. Tuy nhiên nếu hệ số tương quan giữa các biến độc lập quá lớn có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến cho mô hình.

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan Pearson

Correlations		QD_{tb}	DL_{tb}	TT_{tb}	XH_{tb}	CS_{tb}
QD_{tb}	Pearson Correlation	1	0.479	0.631	0.501	0.645
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000
	N	150	150	150	150	150
DL_{tb}	Pearson Correlation	0.479	1	0.161	0.382	0.114
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.049	0.000	0.166
	N	150	150	150	150	150
TT_{tb}	Pearson Correlation	0.631	0.161	1	0.134	0.298
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.049		0.103	0.000
	N	150	150	150	150	150
XH_{tb}	Pearson Correlation	0.501	0.382	0.134	1	0.398
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.103		0.000
	N	150	150	150	150	150
CS_{tb}	Pearson Correlation	0.645	0.114	0.298	0.398	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.166	0.000	0.000	
	N	150	150	150	150	150

Dựa vào bảng số liệu, xét ở mức ý nghĩa 1% ta thấy các nhân tố đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05 đồng thời hệ số Pearson đều dương. Ta khẳng định rằng, tất cả các hệ số tương quan đều có ý nghĩa và bác bỏ được giả thuyết H_0 (Hệ số tương quan bằng 0). Qua đó, chứng minh được rằng các biến độc lập đều tương quan với biến phụ thuộc. Mô hình được khẳng định là phù hợp để tiến hành thực hiện hồi quy.

4.4. Mô hình hồi quy

Trên cơ sở mô hình lý thuyết đã xây dựng, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy để đo lường tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Mô hình gồm các biến như sau:

$$QD = \beta_1 * DL + \beta_2 * TT + \beta_3 * XH + \beta_4 TS + e$$

Các công cụ như hệ số R bình phương, R bình phương hiệu chỉnh, kiểm định F và kiểm định T sẽ được tác giả sử dụng để đánh giá độ phù hợp của mô hình. Kết quả R bình phương, R bình phương hiệu chỉnh của các mô hình như sau:

Bảng 5. Hệ số xác định R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh

Model Summary^b						
Mô hình	R	R square	Adjusted square	R	Std. Error of the Estimate	Durbin - Watson
1	0.877 ^a	0.769	0.763		0.162	2.009
a	Predictors: (Constant), CS _{tb} , DL _{tb} , TT _{tb} , XH _{tb}					
b	Dependent Variable: QD _{tb}					

Có thể thấy R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh của mô hình lần lượt là 0.769 và 0.763. Ý nghĩa của hai hệ số này là thể hiện bao nhiêu phần trăm sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập. Theo lý thuyết, nếu kết quả R bình phương hiệu chỉnh lớn hơn 0.5 thì được xem là mô hình có ý nghĩa mạnh hay mô hình phù hợp. Ngược lại nếu kết quả R bình phương hiệu chỉnh nhỏ hơn 0.5 thì mô hình được xem là chưa phù hợp hay có ý nghĩa yếu. Ở đây, theo kết quả của nhóm tác giả với R bình phương hiệu chỉnh là 0.763 (lớn hơn 0.5), chứng tỏ rằng mô hình phù hợp hay có ý nghĩa mạnh.

Để có thể kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình, ta sử dụng kiểm định F thông qua phân tích phương sai ANOVA:

Bảng 6. Kết quả kiểm định thông qua phân tích phương sai ANOVA

ANOVA^b						
Mô hình		Sum of Squares	df	Mean square	F	Sig
1	Regression	12.633	4	3.158	120.865	0.000 ^a
	Residual	3.789	145	0.026		
	Total	16.421	149			
a	Predictors: (Constant), CS _{tb} , DL _{tb} , TT _{tb} , XH _{tb}					
b	Dependent Variable: QD _{tb}					

Kết quả hồi quy cho thấy giá trị Sig. trong kiểm định F của mô hình bằng $0.000 < 0.05$. Chứng tỏ R bình phương khác 0, điều này đồng nghĩa với việc mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp.

Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định T để đảm bảo các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc một cách trực tiếp. Đặt giả thiết H_0 : hệ số beta của các biến trong mô hình hồi quy bằng 0 đối với tổng thể. Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính thể hiện như sau:

Bảng 7. Kết quả kiểm định T

Coefficients^a					
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	
Mô hình		B	Std.Error	Beta	t
1	(Constant)	1.366	0.164		8.352
	DL _{tb}	0.178	0.026	0.299	6.864
	TT _{tb}	0.265	0.026	0.437	10.357
	XH _{tb}	0.106	0.030	0.162	3.469
	CS _{tb}	0.248	0.027	0.416	9.190
a	Dependent Variable: QD _{tb}				

Có thể thấy, giá trị Sig của tất cả các biến đều bé hơn 0.05. Vậy với mức ý nghĩa 5%, ta bác bỏ giả thuyết H₀. Kết luận tất cả các biến đều có ảnh hưởng đến Quyết định học thạc sĩ.

Kiểm tra vi phạm

Hiện tượng *đa cộng tuyến* xảy ra khi các biến độc lập trong mô hình có quan hệ tuyến tính với nhau. Để kiểm tra hiện tượng này, tác giả sử dụng hệ số Variance Inflation Factor (VIF). Căn cứ vào kết quả hồi quy tuyến tính, ta thấy các giá trị VIF của tất cả các biến độc lập trong các mô hình hồi quy đều nhỏ hơn 2. Ta có thể khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Hiện tượng *tự tương quan* xảy ra khi trong mô hình hồi quy tuyến tính có tồn tại i và j mà hệ số tương quan phần dư cov (u_i,u_j) khác 0. Theo kinh nghiệm, ta sẽ dùng kiểm định Durbin – Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan. Nếu 1 < d < 3 thì kết luận mô hình không có tự tương quan. Nếu 0 < d < 1 thì kết luận mô hình có tự tương quan dương. Nếu 3 < d < 4 thì kết luận mô hình có tự tương quan âm. Kết quả hồi quy của mô hình có hệ số d là 2.009 nằm trong khoảng từ 1 đến 3 nên có thể khẳng định không có tự tương quan xảy ra.

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

$$QD = 0.437*TT + 0.416*CS + 0.299*DL + 0.162*XH + e$$

Kiểm định giả thuyết H1:

Giả thuyết H1 cho rằng *Động lực* có ảnh hưởng tích cực đến Quyết định học Thạc sĩ. Xét mô hình, từ dữ liệu nghiên cứu, hệ số beta của DL là 0.299 lớn hơn 0. Bên cạnh đó giá trị Sig trong kiểm định t của biến độc lập cũng đều bé hơn 0.05. Như vậy ở độ tin cậy 95%, giả thuyết H1 được chấp nhận.

Kiểm định giả thuyết H2:

Giả thuyết H2 cho rằng *Sự tự tin vào năng lực bản thân* có ảnh hưởng tích cực đến Quyết định học Thạc sĩ. Hệ số beta của TT là 0.437 lớn hơn 0. Bên cạnh đó giá trị Sig trong kiểm định t của biến độc lập cũng đều bé hơn 0.05. Như vậy ở độ tin cậy 95%, giả thuyết H2 được chấp nhận.

Kiểm định giả thuyết H3:

Giả thuyết H3 cho rằng *Ảnh hưởng xã hội* có ảnh hưởng tích cực đến Quyết định học Thạc sĩ. Với dữ liệu từ mô hình, giả thuyết H3 có hệ số beta là 0.162 lớn hơn 0, và ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Kết luận sự đảm bảo có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng với độ tin cậy 95%.

Kiểm định giả thuyết H4:

Giả thuyết H4 cho rằng *Đặc điểm cơ sở đào tạo* có ảnh hưởng tích cực đến Quyết định học Thạc sĩ. Qua mô hình, ta thấy hệ số beta của biến độc lập lớn hơn 0 và có hệ số giá trị Sig trong kiểm định t nhỏ hơn 0.05. Ta kết luận ở độ tin cậy 95%, sự cảm thông có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng.

5. Kết luận, Kiến nghị

5.1. Kết luận

Với kết quả nghiên cứu và phương trình hồi quy thu được, quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chịu tác động bởi 4 nhân tố được sắp xếp từ mạnh nhất đến yếu nhất bao gồm: (1) sự tự tin vào năng lực bản thân, (2) đặc điểm cơ sở đào tạo, (3) động lực và (4) ảnh hưởng xã hội.

5.2. Kết luận, kiến nghị, hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo

“*Sự tự tin vào năng lực bản thân*” là nhân tố tác động mạnh nhất đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Người học càng kỳ vọng rằng họ sẽ có năng lực để đạt được thành quả khi học Thạc sĩ thì họ càng có nhiều động lực để quyết định học Thạc sĩ. Ngoài ra, những người học có ý thức và khả năng sắp xếp kế hoạch học tập của mình hiệu quả cũng sẽ có quyết định học Thạc sĩ chắc chắn hơn vì có kế hoạch, chiến lược cụ thể. Hơn nữa những người học này cũng có đam mê về học thuật hơn nên Thạc sĩ cũng là một trong những lý tưởng mà họ sẽ theo đuổi trong tương lai. Từ đây, các cơ sở đào tạo có thể thiết kế các chương trình học Thạc sĩ phù hợp với nhu cầu, năng lực, thời gian và kế hoạch của sinh viên nhằm linh động hóa khóa học và thu hút nhiều sinh viên cũng như những người học trưởng thành tham gia vào các khóa học Thạc sĩ tại cơ sở của mình.

Nhân tố thứ 2 tác động đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là nhân tố “*Đặc điểm cơ sở đào tạo*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, việc cơ sở đào tạo có những chương trình hỗ trợ như trao học bổng hay đưa ra các điều kiện đầu vào linh hoạt cũng sẽ thúc đẩy quyết định học Thạc sĩ của sinh viên sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, danh tiếng và uy tín của cơ sở đào tạo Thạc sĩ cũng có phần gây ảnh hưởng đến tâm lý sinh viên, từ đó dẫn đến quyết định học Thạc sĩ của họ. Vì thế các cơ sở đào tạo Thạc sĩ tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cần gia tăng danh thế của mình so với các cơ sở đào tạo khác để thu hút sinh viên đăng ký đào tạo tại cơ sở của mình. Ngoài ra, mức phí đào tạo cũng ảnh hưởng một phần đến quyết định học của sinh viên nên mức phí đào tạo của các cơ sở đào tạo đưa ra cần có tính cạnh tranh cao và hợp lý cũng như đưa ra chương trình học bổng để nhiều sinh viên, đặc biệt là sinh viên giỏi có thể có đủ điều kiện tham gia học tập nâng cao năng lực bản thân.

Nhân tố “*Động lực*” là nhân tố thứ 3 ảnh hưởng đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Sinh viên có nhiều loại động lực tác động đến quyết định học Thạc sĩ của mình từ nhiều bên khác nhau. Một nhóm sẽ lấy

động lực từ việc gia tăng trình độ học vấn của bản thân và từ đó chứng minh khả năng với xã hội, với những người xung quanh để nhận được sự đánh giá cao từ họ. Một nhóm khác thì lấy động lực từ chính con đường sự nghiệp của mình. Nhóm người này mong muốn có được sự thăng tiến, mức thu nhập cao hơn và giữ vững khả năng cạnh tranh của họ trong thị trường lao động và việc học Thạc sĩ là con đường mà họ chọn để hiện thực hóa những mong muốn đó. Chiến dịch truyền thông, quảng bá nhằm khơi gợi những loại động lực nêu trên là rất cần thiết để các cơ sở đào tạo Thạc sĩ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có thể khai thác và thu hút nhiều hơn lượng sinh viên tham gia vào khóa đào tạo Thạc sĩ tại cơ sở.

Nhân tố cuối cùng, “*Ảnh hưởng xã hội*” cũng ảnh hưởng đến quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với nhóm yếu tố này, doanh nghiệp nên chú trọng vào tâm lý của các bậc cha mẹ vì cha mẹ luôn là hình mẫu lý tưởng cho con cái và quyết định của con cái đa phần cũng sẽ phụ thuộc vào ý kiến và sự cổ vũ, ủng hộ của cha mẹ mình. Cũng theo kết quả nghiên cứu, tác động của cha mẹ đến quyết định học Thạc sĩ của sinh viên chiếm phần lớn trong các mối quan hệ xã hội. Do đó, các cơ sở đào tạo Thạc sĩ cần tiếp cận nhiều hơn đến bậc phụ huynh của sinh viên nhằm tác động đến quyết định của sinh viên, nâng cao khả năng thuyết phục và thúc đẩy sinh viên quyết định học Thạc sĩ sau tốt nghiệp.

Bên cạnh những kết quả thu được, nghiên cứu không tránh khỏi những *hạn chế* nhất định. Thứ nhất, do hạn chế về mặt thời gian và nguồn lực, phạm vi nghiên cứu được thực hiện đối với riêng sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế, chính vì vậy, một số yếu tố trong nghiên cứu có thể không phù hợp với nhóm sinh viên có đặc điểm ngành học khác. Thứ hai, trên phương diện lý thuyết, có nhiều mô hình cũng như nghiên cứu về yếu tố tác động đến quyết định mà nhóm nghiên cứu chưa thể nghiên cứu được đầy đủ. Thứ ba, bên cạnh những biến độc lập được đưa ra trong mô hình nghiên cứu, trên thực tế còn nhiều yếu tố khác có thể gây ảnh hưởng đến quyết định học Cao học chưa được xem xét trong nghiên cứu. Thứ tư, các đề xuất và kiến nghị được đưa ra mang tính định tính và dựa trên kết quả mô hình nghiên cứu, chưa kiểm nghiệm về những trở ngại hay mức độ hoàn thiện của đề xuất.

Từ kết quả và hạn chế của nghiên cứu, các nghiên cứu tiếp theo có thể đi theo các hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu ở nhiều khu vực hơn trên khắp các tỉnh thành Việt Nam, thay đổi phương pháp chọn mẫu và số lượng mẫu để mẫu mang tính đại diện cao nhất. Ngoài ra, để kết quả nghiên cứu mang tính chính xác và cụ thể hơn, các nghiên cứu tiếp theo cần đưa vào các nhân tố khác, đầy đủ hơn và mang tính cập nhật cao hơn. Cuối cùng, các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu vào nghiên cứu mức độ tác động của giải pháp, từ đó tìm kiếm và phát triển những đề xuất mang tính chi tiết, cập nhật và tối ưu hơn.

Tài liệu tham khảo

Akram, B. & Ghazanfar, L. (2014), “Self Efficacy and Academic Performance of the Students of Gujrat University, Pakistan”, *Academic Research International*, Vol. 5 No. 1, pp. 283 - 290.

Bandura và cộng sự (2001), “Self-Efficacy Beliefs as Shapers of Children’s Aspirations and Career Trajectories”, *Child Development*, Vo. 72 No. 1, pp. 187 - 206.

Bandura, A. (1977), “Self-Efficacy: Toward a Unifying Theory of Behavioral Change”, *Psychological Review*, Vol. 84 No. 2, pp. 191 - 215.

Bradford, R.F. (2009), *Motivations of adults enrolling in an evening graduate degree program*, Lynn University, ProQuest Dissertations Publishing.

Cronbach, L.J. (1951), "Coefficient alpha and the internal structure of tests", *Psychometrika*, Vol. 16, pp. 297 - 334.

Haworth, J.G. & Conrad, C.E. (1997), *Emblems of quality in higher education: developing and sustaining high-quality programs*, Allyn and Bacon, Boston

Kiley, S. (2019), *Factors Students Consider in the Decision-Making Process for Graduate Education*, Masters Theses.

Klauuw, W.V.D. (2002), "Estimating the Effect of Financial Aid Offers on College Enrollment: A Regression-Discontinuity Approach", *International Economic Review*, Vol. 43 No. 4, pp. 1249 - 1287.

Kreitner, R. (1995), *Management (5th edition)*, Boston: Houghton Mifflin.

Kusumawati, A. (2013), "A Qualitative Study of the Factors Influencing Student Choice: The Case of Public University in Indonesia", *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, Vol. 3 No. 1, pp. 314 - 327.

Majid, (2009), "The participation factors of postgraduate students in Education", *The International Journal of Learning*, Vol. 16 No. 5, pp. 357 - 372.

Maslow, A.H. (1943), "A theory of Human Motivation", *Psychological Review*, Vol. 50 No. 4, pp. 370 - 396.

Mazuki, R. và cộng sự (2013), "Social Influence in Using ICT among Fishermen in Malaysia", *Asian Social Science*, Vol. 9 No. 2, pp. 135 - 138.

Millett, C.M. (2003), "How undergraduate loan debt affects application and enrollment in graduate or first professional school", *The Journal of Higher Education*, Vol. 74 No. 4, pp. 386 - 427.

Nora, A., Barlow, L. & Crisp, G. (2006), "Examining the Tangible and Psychosocial Benefits of Financial Aid with Student Access, Engagement, and Degree Attainment", *American Behavioral Scientist*, Vol. 49 No. 12, pp. 1636 - 1651.

Pimpa, N. (2004), "The Relationship Between Thai Students' Choices of International Education and their Families", *International Education Journal*, Vol. 5 No. 3, pp. 352 - 359.

Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (1996), *Using Multivariate Statistics (2nd edition)*, Harper Collins, New York.

Teowkul et al. (2009), "Motivational Factors of Graduate Thai Students Pursuing Master and Doctoral Degrees in Business", *RU International Journal*, Vol.3 No. 1, pp. 25 - 56.

Van de Werfhorst, H.G. & Anderson, J. (2005), "Social background, credential inflation and educational strategies", *Acta Sociologica*, Vol. 48 No. 4, pp. 321 - 340.

Wang, C.H., Shannon, D.M. & Ross, M.E. (2013), "Students' Characteristics, Self-Regulated Learning, Technology Self-efficacy, and Course Outcomes in Online Learning", *Distance Education*, Vol. 34 No. 3, pp. 302 - 323.

Westerman, J. & Donoghue, P. (1989), *Managing the Human Resource*, New York: Prentice Hall.

Zemke, R. & Zemke, S. (1995), “Adult learning: what do we know for sure?”, *Training*, Vol. 32, pp. 31 - 40.

Hoàng, T. & Chu, N.M.N. (2005), *Sách Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

Nguyễn, Đ.T. (2014), *Giáo trình Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong Kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính

Trần, H.C. (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Văn Hiến học thạc sĩ quản trị kinh doanh của học viên”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 29+30.